

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.840.556.470.618	35.543.078.564.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.492.569.944.578	4.123.668.695.965
1. Tiền	111		2.500.070.808.467	2.757.928.959.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		992.499.136.111	1.365.739.735.968
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	12.315.276.846.502	10.852.966.805.960
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(151.847)	(148.247)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.315.276.830.302	10.852.966.786.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.541.500.151.547	16.488.183.407.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.904.673.994.942	10.257.657.924.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		261.495.174.790	210.200.439.931
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.207.308.525.684	6.851.993.590.990
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(846.707.371.951)	(838.062.610.461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.729.828.081	6.394.062.063
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.012.327.351.744	3.540.185.208.884
1. Hàng tồn kho	141		4.013.695.945.304	3.540.400.938.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.368.593.560)	(215.729.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478.882.176.247	538.074.446.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.944.785.951	48.244.067.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	83.314.014.264	194.344.974.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	333.623.376.032	295.485.404.157
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.478.348.876.490	6.191.390.944.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.746.101.850	31.977.085.054
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.449.094.473	20.449.094.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	32.015.261.850	31.611.665.054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.718.254.473)	(20.083.674.473)
II. Tài sản cố định	220		3.589.029.569.091	3.529.417.403.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.141.479.420.661	2.058.039.983.209
Nguyên giá	222		7.350.509.284.181	7.068.968.725.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.209.029.863.520)	(5.010.928.742.364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	5.698.540.911	6.571.060.687
Nguyên giá	225		8.447.169.408	8.551.263.997
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.748.628.497)	(1.980.203.310)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.441.851.607.519	1.464.806.359.424
Nguyên giá	228		1.831.162.133.425	1.832.391.653.985
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.310.525.906)	(367.585.294.561)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	95.503.058.586	98.067.904.587
Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.193.437.163
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.690.378.577)	(41.125.532.576)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		182.737.900.909	208.531.485.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	182.737.900.909	208.531.485.428
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		686.300.364.926	707.543.604.915
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	621.103.591.127	640.875.493.556
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	108.931.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.734.880.333)	(42.243.542.773)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.892.031.881.128	1.615.853.460.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.892.010.517.492	1.615.832.097.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		21.363.636	21.363.636
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.318.905.347.108	41.734.469.508.904
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.712.928.692.660	30.286.081.721.273
I. Nợ ngắn hạn	310		25.337.607.087.257	29.952.500.030.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	10.123.957.747.888	13.532.386.670.554
2. Người mua trả tiền trước	312		103.799.981.732	74.715.783.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	764.923.865.226	831.226.700.666
4. Phải trả người lao động	314		373.364.097.651	307.706.829.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	98.730.697.381	94.877.481.392
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.782.827.568	13.431.228.603
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.486.006.734.174	7.624.488.086.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	9.361.603.285.310	7.423.447.631.211
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.853.016.534	188.634.784.675
13. Quỹ bình ổn giá	323	24	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		375.321.605.403	333.581.690.362
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	618.584.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.213.287.322	7.734.338.843
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.419.785.393	24.700.583.741
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	127.469.402.118	110.600.366.921
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	193.872.471.441	182.828.528.032
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.346.659.129	7.099.288.825

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.605.976.654.448	11.448.387.787.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	11.605.976.654.448	11.448.387.787.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.336.045.222	23.612.446.327
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(53.822.521.644)	(112.620.670.583)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		247.550.013.101	248.191.611.116
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.872.068.863	25.872.097.529
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.630.466.165	69.573.192.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(256.488.486.453)	(257.014.772.452)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		332.118.952.618	326.587.964.890
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	1.086.097.028.890	1.015.445.556.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.318.905.347.108	41.734.469.508.904



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ trước từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.776.506.741.307	31.079.316.558.981	105.475.974.748.530	95.415.439.036.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		400.315.569	2.114.948.063	3.608.754.910	5.858.537.433
3. Doanh thu thuần	10	30	32.776.106.425.738	31.077.201.610.918	105.472.365.993.620	95.409.580.498.737
4. Giá vốn hàng bán	11	31	31.776.128.583.724	30.244.912.799.124	102.476.809.296.138	92.322.113.881.265
5. Lợi nhuận gộp	20		999.977.842.014	832.288.811.794	2.995.556.697.482	3.087.466.617.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	207.204.237.404	135.529.921.139	608.002.280.552	516.883.373.170
7. Chi phí tài chính	22	34	138.850.424.753	66.358.264.424	343.448.904.596	259.441.546.419
Trong đó: chi phí lãi vay	23		88.562.927.131	50.428.594.192	228.151.797.207	133.157.307.891
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.360.156.997	(811.226.880)	1.674.255.477	9.478.368.090
9. Chi phí bán hàng	25	35	715.254.217.163	627.420.349.624	2.095.366.650.302	2.094.840.420.858
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	239.353.134.141	228.659.773.113	764.796.177.796	792.434.380.567
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.084.460.358	44.569.118.892	401.621.500.817	467.112.010.888
12. Thu nhập khác	31		58.528.680.583	16.838.623.864	74.347.444.269	42.213.532.451
13. Chi phí khác	32		7.954.311.558	8.921.636.752	16.346.533.767	17.767.614.303
14. Lợi nhuận khác	40	36	50.574.369.025	7.916.987.112	58.000.910.502	24.445.918.148
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167.658.829.383	52.486.106.004	459.622.411.319	491.557.929.036
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.762.615.725	1.437.633.392	79.495.989.150	97.216.495.437
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		1.976.369.718	13.979.979.755	9.293.620.330	12.284.528.637
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			138.919.843.940	37.068.492.857	370.832.801.839	382.056.904.962
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		125.232.804.106	27.798.252.893	332.118.952.618	346.503.271.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.687.039.834	9.270.239.965	38.713.849.221	35.553.633.206
21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		121	27	322	343


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		459.622.411.319	491.557.929.036
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		241.567.594.690	226.874.592.149
- Các khoản dự phòng	03		10.923.546.562	(13.930.053.993)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.113.204.147)	3.114.608.668
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(444.654.130.996)	(428.391.959.304)
- Chi phí lãi vay	06		228.151.797.207	133.157.307.891
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	5.913.234.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			437.498.014.635	418.295.658.730
trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.040.101.602.330	456.391.385.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(473.295.006.772)	751.980.956.910
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.228.314.583.164)	(3.736.558.071.962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(299.172.758.534)	(109.795.238.245)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(226.386.543.265)	(132.638.660.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109.588.628.121)	(95.060.176.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(71.593.825.431)	(90.451.154.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(930.751.728.322)	(2.537.835.301.144)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(461.897.475.466)	(248.994.895.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.144.116.255	4.767.730.009
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.928.335.959.785)	(9.198.257.704.818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.448.152.322.338	9.124.685.164.697
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416.558.126.355	696.210.032.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.501.378.870.303)	378.410.327.583

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31,548,395,305,608	24,478,410,299,787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,592,327,311,139)	(24,927,886,826,423)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,043,305,173)	(896,783,675)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(270,904,195,144)	(56,189,862,225)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1,684,120,494,152	(506,563,172,536)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(748,010,104,473)	(2,665,988,146,097)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4,123,668,695,965	5,377,029,776,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		116,911,353,086	(2,474,602,510)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3,492,569,944,578	2,708,567,028,319



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "PVN"). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của PVN, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (iv)	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (iv)	Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	69,99%	70,58%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tự – CTCP (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã có công

văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, PVN đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTPC (“PV GAS”).

- (ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2025-2029 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (PVOIL Thanh Hóa). Trong kỳ, vốn Điều lệ sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng.
- (iii) Ngày 10 tháng 06 năm 2024, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Tại ngày lập báo cáo tài chính, 2 đơn vị này đã hoàn tất công tác sáp nhập.
- (iv) Ngày 16 tháng 09 năm 2025, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh vào Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, hai đơn vị này đang thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành để hoàn thiện công tác sáp nhập nói trên.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngâm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2025 tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 :

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 09 năm 2025 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .
Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 (“Nghị định 95”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 (“Nghị định 83”) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của PVN, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 . Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 .

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính , tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	20.693.207.358	31.588.650.367
Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.476.690.410.544	2.724.883.847.192
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)		-
Tiền đang chuyển	2.687.190.565	1.456.462.438
Các khoản tương đương tiền (ii)	992.499.136.111	1.365.739.735.968
Cộng	3.492.569.944.578	4.123.668.695.965

(i) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 2.274.341.194 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.903.500.663 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.087.136.111 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.099.909.463 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền") (được trình bày tại Thuyết minh số 4) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc PVN để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 276.103.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 275.066.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc PVN để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.188.852.520.733	6.255.007.763.231
Sahara Energy International Pte Ltd	271.914.242.180	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	599.684.494.293
NNPC Trading SA	-	11.009.446.353
Vitol Asia Pte Ltd	533.722.904.889	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	72.650.562.198	49.631.554.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	21.191.633.433	26.315.846.746
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	63.533.267.891	61.982.815.152
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.501.410.091	13.863.827.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	631.108.702.169	591.470.835.986

CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	-	54.381.472.168
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	98.905.211	-
PTT (Lao) Co., Ltd	-	201.371.658.500
Các khách hàng khác	2.575.902.876.060	1.871.741.240.063
Cộng	5.904.673.994.942	10.257.657.924.743

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	1.294.394.868	1.294.394.868
	20.449.094.473	20.449.094.473

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	3.595.290.189.650	5.916.277.104.445
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	295.756.874.696	236.106.926.166
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	80.060.927.456	157.004.568.727
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	693.104.825.927	90.764.719.853
Phải thu khác ngắn hạn	364.710.433.141	273.454.996.985
	5.207.308.525.684	6.851.993.590.990
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	5.796.776.700	7.729.035.600
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	320.377.205	348.371.345
Cảng cá Ba Trĩ - Bến Tre	3.999.829.019	3.999.829.019
Phải thu ký quỹ CHXD	11.393.221.914	11.599.979.978
Phải thu khác dài hạn	10.505.057.012	7.934.449.112
	32.015.261.850	31.611.665.054

(i) Phải thu khác PVN bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được PVN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo. Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	3.312.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Phương	20.056.024.362	4.118.432.035	20.056.024.362	4.118.432.035
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.341.563.413	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Khách hàng khác	173.781.734.249	19.402.332.529	161.237.609.738	11.713.252.748
Tổng cộng	885.914.239.720	27.202.168.943	872.270.115.209	19.513.089.162

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	215.688.338.702	-	624.121.171.486	-
Nguyên liệu, vật liệu	516.937.643.822	-	286.399.032.483	-
Công cụ, dụng cụ	13.163.931.229	-	13.472.832.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	267.388.539.576	-	211.316.364.199	-
Hàng hóa	3.000.517.491.975	(1.368.593.560)	2.405.091.537.824	(215.729.648)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	4.013.695.945.304	(1.368.593.560)	3.540.400.938.532	(215.729.648)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	910.084.709.394	762.857.109.159
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	620.296.018.780	481.015.011.288
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.348.978.630	30.402.697.463
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	196.523.777.732	163.221.712.401
Trả trước dài hạn khác	127.757.032.956	178.335.566.962
Cộng	1.892.010.517.492	1.615.832.097.273

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu kỳ	Số phải nộp và những điều		cuối kỳ
		chính do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	535.075.367.634	7.916.042.485.723	8.020.708.305.336	430.409.548.022
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59.418.446.073	735.284.698.136	740.691.074.717	54.012.069.492
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.020.951.795.219	1.020.951.795.219	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(277.233.891.665)	92.552.932.991	126.998.629.516	(311.679.588.190)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.237.818.795	191.237.818.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.565.690.563	72.856.742.878	109.588.628.121	7.833.805.320
Thuế thu nhập cá nhân	7.595.205.481	50.332.772.187	58.818.144.402	(890.166.734)
Thuế tài nguyên	33.635.000	363.893.500	349.633.500	47.895.000
Thuế nhà đất	(704.285.448)	63.384.620.944	57.831.582.084	4.848.753.412
Thuế môn bài	-	768.000.000	766.500.000	1.500.000
Các loại thuế khác	701.400.567.630	5.688.309.211.073	5.713.474.498.982	676.235.279.722
Các khoản phải nộp khác	665.928.875	316.456.847.924	316.231.835.627	890.941.172
Các khoản phí, lệ phí	665.928.875	314.728.722.764	314.166.031.051	1.228.620.588
Phí môi trường	-	328.985.200	170.332.700	158.652.500
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	1.399.139.960	1.895.471.876	(496.331.916)
Tổng cộng	535.741.296.509	8.232.499.333.647	8.336.940.140.963	431.300.489.194

Trong đó: Thuế nộp NSNN tại nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
32.297.432.812	943.713.383.286	963.024.505.797	12.986.310.301

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nộp vào NSNN số tiền 22.968.490.455 đồng theo Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán nhà nước.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	57.905.353.263	59.419.246.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.544.904.537	60.627.158.591
Thuế thu nhập cá nhân	1.712.062.000	9.043.466.418
Thuế bảo vệ môi trường	676.316.193.742	698.188.927.821
Thuế, phí khác	6.445.351.684	3.947.901.763
Cộng	764.923.865.226	831.226.700.666

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.893.283.771	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	14.711.099.217	16.061.468.028
Thuế tiêu thụ đặc biệt	311.679.588.190	277.233.891.665
Thuế thu nhập cá nhân	2.602.228.734	1.448.260.937
Thuế nhà đất	159.930.184	704.285.448
Các loại thuế khác	577.245.936	36.698.079
Cộng	333.623.376.032	295.485.404.157

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.695.110.961.836	1.500.258.904.654	682.709.485.406	149.503.433.624	41.385.940.053	7.068.968.725.573
Tăng trong kỳ	96.018.318.475	74.060.436.857	111.530.936.978	11.476.805.433	1.223.781.963	294.310.279.706
Mua sắm mới	44.762.940.878	25.076.567.179	46.909.101.919	10.679.387.206	925.557.619	128.353.554.801
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	43.555.035.559	46.826.658.052	63.780.041.626	-	-	154.161.735.237
Phân loại lại	5.358.170.484	115.500.000	-	-	-	5.473.670.484
Tăng khác	2.342.171.554	2.041.711.626	841.793.433	797.418.227	298.224.344	6.321.319.184
Giảm trong kỳ	12.171.293.114	(2.332.779.502)	6.939.057.546	691.541.373	(4.699.391.433)	12.769.721.098
Thanh lý, nhượng bán	939.284.606	234.378.694	5.800.917.950	-	-	6.974.581.250
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	(1.892.139.846)	(1.702.711.622)	(841.793.432)	(233.122.227)	(298.224.344)	(4.967.991.471)
Phân loại lại	6.953.797.138	1.160.222.222	-	-	-	8.114.019.360
Điều chỉnh và khác	6.170.351.216	(2.024.668.796)	1.979.933.028	924.663.600	(4.401.167.089)	2.649.111.959
Số dư cuối kỳ này	4.778.957.987.197	1.576.652.121.013	787.301.364.838	160.288.697.684	47.309.113.449	7.350.509.284.181
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						-
Số dư đầu kỳ	3.270.748.088.418	1.177.792.845.062	416.593.554.270	105.431.069.477	40.363.185.137	5.010.928.742.364
Tăng trong kỳ	120.169.834.691	47.342.490.183	31.582.168.433	10.699.146.974	1.171.160.372	210.964.800.653
Trích vào chi phí trong năm	118.240.227.334	45.822.258.922	31.122.870.005	10.372.933.981	1.054.649.850	206.612.940.092
Phân loại lại	61.822.104	3.162.651	-	-	-	64.984.755
Điều chỉnh và khác	1.867.785.253	1.517.068.610	459.298.428	326.212.993	116.510.522	4.286.875.806
Giảm trong kỳ	6.362.129.058	(258.309.561)	6.480.103.080	70.453.318	209.303.602	12.863.679.497
Thanh lý, nhượng bán	862.466.710	127.570.671	5.420.171.665	-	-	6.410.209.046
Điều chỉnh và khác	5.499.662.348	(385.880.232)	1.059.931.415	70.453.318	209.303.602	6.453.470.451
Số dư cuối kỳ này	3.384.555.794.051	1.225.393.644.806	441.695.619.623	116.059.763.133	41.325.041.907	5.209.029.863.520
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	1.424.362.873.418	322.466.059.592	266.115.931.136	44.072.364.147	1.022.754.916	2.058.039.983.209
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.394.402.193.146	351.258.476.207	345.605.745.215	44.228.934.551	5.984.071.542	2.141.479.420.661

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.676.780.676.566	146.687.354.370	8.923.623.049	1.832.391.653.985
Tăng trong kỳ	34.628.810.671	27.804.231.582	(15.145.000)	62.447.897.253
Mua trong năm	33.900.000.000	9.150.000.000	-	43.080.000.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	11.704.280.000	-	11.704.280.000
Tăng khác	728.810.671	6.949.951.582	(15.145.000)	7.663.617.253
Giảm trong kỳ	49.669.466.230	7.058.000.000	6.919.951.581	63.677.417.811
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	(651.165.049)	-	-	(651.165.049)
Điều chỉnh do phân loại lại chi phí trả trước	37.988.702.530	7.058.000.000	-	45.046.702.530
Thanh lý, nhượng bán	9.044.393.848	-	-	9.044.393.848
Giảm khác	3.287.534.901	-	6.919.951.581	10.237.486.482
Số dư cuối kỳ này	1.661.740.021.007	167.433.585.950	1.988.526.468	1.831.162.133.425
HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu kỳ	272.806.274.267	93.323.002.122	1.456.018.172	367.585.294.561
Tăng trong kỳ	19.512.788.211	12.138.447.607	175.408.587	31.826.644.405
Khấu hao trong năm	19.512.788.211	11.933.185.990	175.408.587	31.621.382.788
Tăng khác	-	205.261.617	-	205.261.617
Giảm trong kỳ	9.676.493.107	424.919.953	-	10.101.413.060
Thanh lý, nhượng bán	841.476.729	-	-	841.476.729
Giảm khác	8.835.016.378	424.919.953	-	9.259.936.331
Số dư cuối kỳ này	282.642.569.371	105.036.529.776	1.631.426.759	389.310.525.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.403.974.402.299	53.364.352.248	7.467.604.877	1.464.806.359.424
Số dư cuối kỳ này	1.379.097.451.636	62.397.056.174	357.099.709	1.441.851.607.519

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	8.551.263.997	-	8.551.263.997
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	104.094.589	-	104.094.589
Số dư cuối kỳ này	-	8.447.169.408	-	8.447.169.408
HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.980.203.310	-	1.980.203.310
Tăng trong kỳ	-	768.425.187	-	768.425.187
Khấu hao trong năm	-	768.425.187	-	768.425.187
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	2.748.628.497	-	2.748.628.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	6.571.060.687	-	6.571.060.687
Số dư cuối kỳ này	-	5.698.540.911	-	5.698.540.911

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số dư đầu năm	40.475.691.774	649.840.802	41.125.532.576
Tăng trong kỳ	2.564.846.001	-	2.564.846.001
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	43.040.537.775	649.840.802	43.690.378.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	98.067.904.587	-	98.067.904.587
Số dư cuối kỳ này	95.503.058.586	-	95.503.058.586

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng kho An Hải	8.005.011.964	6.694.650.763
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	26.394.217.803	42.912.719.228
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	7.457.391.029	56.190.181.117
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	17.711.161.947	3.428.476.031
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	-	6.631.800.000
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh	-	1.972.222.222
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	38.141.639.904	1.642.991.254
Công trình khác	23.180.537.817	27.210.504.368
	182.737.900.909	208.531.485.428

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	596.710.361.996	592.706.664.087
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	11.065.848.616	22.212.252.355
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(14.354.180.000)	(13.542.660.857)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(7.292.719.048)	(4.665.893.589)
	586.129.311.564	596.710.361.996

Bao gồm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 271.593.756.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 271.593.756.068 đồng). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, do Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của PVB, giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình PVN về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "PVN") để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được PVN xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BR").

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5.328.711.935.910	4.826.153.359.030
Tổng công nợ	4.982.106.111.854	4.349.266.664.148
Tài sản thuần	346.605.824.056	476.886.694.882
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	586.129.311.564	596.710.361.996

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu	8.068.327.215.976	8.586.877.125.302
(Lỗ) thuần	(63.688.539.177)	(86.418.050.216)
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	11.065.848.616	12.561.668.716

b. Góp vốn liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	44.165.131.560	49.884.112.286
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(9.391.593.139)	(7.964.539.859)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	200.741.141	2.245.559.133
	34.974.279.562	44.165.131.560

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.773.471.246.323	1.923.529.645.768
Tổng công nợ	3.253.997.688.634	3.247.973.737.425
Tài sản thuần	(1.480.526.442.311)	(1.324.444.091.657)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	34.974.279.562	44.165.131.560

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu	1.958.300.000.000	2.540.076.467.452
(Lỗ) thuần	(62.557.858.626)	(129.236.221.001)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(9.391.593.139)	(3.083.300.626)

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Đầu tư dài hạn khác	5.658.738.529	5.638.738.529
	108.931.654.132	108.911.654.132
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(43.734.880.333)	(42.243.542.773)
	65.196.773.799	66.668.111.359

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.798.782.569.404	2.563.466.081.355
Sahara Energy International Pte Ltd	245.119.322.984	300.496.930.272
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	1.992.649.703.999
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	43.311.991.802	29.588.102.524
SOLEUM ENERGY PTE LTD	-	568.850.909.027
PTT Company Co.,Ltd	-	203.649.488.865
Glencore Singapore Pte. Ltd.	-	2.117.034.405.366
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	272.741.119.285	40.274.464.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.064.342.372	2.405.399.920
Socar Trading Singapore Pte Ltd.	-	2.141.272.982.594
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	627.810.954.269	13.561.897.425
Vitol Asia Pte Ltd	1.750.005.403.501	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.718.960.782.921	3.189.310.381.931
Phải trả người bán khác	666.161.261.349	369.825.917.473
	10.123.957.747.888	13.532.386.670.554

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	6.468.040.248	4.560.335.964
Chi phí mua hàng, tài sản	16.607.224.352	33.664.097.932
Chi phí vận chuyển	1.803.295.760	3.796.989.583
Chi phí lãi vay	5.664.906.444	3.944.716.106
Các khoản chi phí phải trả khác	66.798.754.478	48.911.341.807
	98.730.697.381	94.877.481.392

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	4.187.657.873.512	7.361.501.206.654
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	876.920.469	876.918.468
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	279.532.718.615	244.170.740.122
	4.486.006.734.174	7.624.488.086.822

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.394.426.755.063	VND	31.503.111.975.368	VND	9.334.839.622.812	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	27.683.658.437	VND	27.521.136.591	29.628.203.520	25.576.591.508	9.334.839.622.812
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.337.217.711	1.337.217.711	893.158.452	1.043.305.173	1.187.070.990	25.576.591.508
	7.423.447.631.211	7.423.447.631.211	31.531.526.270.411	29.593.370.616.312	9.361.603.285.310	1.187.070.990

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay dài hạn	135.410.198.159	VND	72.804.466.831	VND	151.065.324.879	VND
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.683.658.437	27.683.658.437	27.521.136.591	29.628.203.520	25.576.591.508	25.576.591.508
Số phải trả sau 12 tháng	107.726.539.722	107.726.539.722	45.283.330.240	27.521.136.591	125.488.733.371	125.488.733.371
b. Nợ thuế tài chính dài hạn	4.211.044.910	4.211.044.910	893.158.452	1.936.463.625	3.167.739.737	3.167.739.737
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.337.217.711	1.337.217.711	893.158.452	1.043.305.173	1.187.070.990	1.187.070.990
Số phải trả sau 12 tháng	2.873.827.199	2.873.827.199		893.158.452	1.980.668.747	1.980.668.747
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	110.600.366.921	110.600.366.921	45.283.330.240	28.414.295.043	127.469.402.118	127.469.402.118
Số phải trả trong vòng 12 tháng	29.020.876.148	29.020.876.148	28.414.295.043	30.671.508.693	26.763.662.498	26.763.662.498

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	193.872.471.441	182.828.528.032
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	193.872.471.441	182.828.528.032
 Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	 9.293.620.330	 13.979.979.755

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	23.612.446.327	(163.981.446.150)	(112.620.670.583)	248.191.611.116	25.872.097.529	69.573.192.438	1.015.445.556.954	11.448.387.787.631			
Tăng trong kỳ	-	2.192.200	-	58.567.515.583	10.962.427.993	-	332.118.952.618	103.768.098.023	505.419.186.417			
Ảnh hưởng do sáp nhập								11.703.196.391	11.703.196.391			
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	58.565.809.848	-	-	-	53.351.052.411	111.916.862.259			
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	332.118.952.618	38.713.849.221	370.832.801.839			
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	10.647.300.005	-	-	-	10.647.300.005			
Điều chỉnh và khác	-	2.192.200	-	1.705.735	315.127.988	-	-	-	319.025.923			
Giảm trong kỳ	-	(22.721.406.695)	-	(230.633.356)	11.604.026.008	28.666	326.061.678.891	33.116.626.087	347.830.319.600			
Chuyển về Tập đoàn												
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	258.557.375.000	17.225.893.749	275.783.268.749			
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	10.647.300.005	2.679.683.788	13.326.983.793			
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	(22.721.406.695)	-	-	11.604.026.008	-	11.117.380.687	-	-			
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát				(230.633.356)								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	28.978.702.323	10.833.354.967	39.812.057.290			
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	28.666	16.760.920.876	(6.193.457.791)	10.567.491.750			
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	46.336.045.222	(163.981.446.150)	(53.822.521.644)	247.550.013.101	25.872.068.863	75.630.466.165	1.086.097.028.890	11.605.976.654.448			

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

- Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024, Tổng công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024 số tiền là 84.446.733.413 đồng. Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 83.997.826.270 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hoàn trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 448.907.143 đồng theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên.

- Cổ tức: theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục chi trả cổ tức theo quy định.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn điều lệ	992.998.357.598	1.001.569.508.972
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(230.633.356)	(53.581.685.767)
Thặng dư vốn cổ phần	34.147.701.588	22.444.505.197
Quỹ đầu tư phát triển	134.833.552.631	132.896.749.225
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(75.651.949.571)	(87.883.520.673)
	1.086.097.028.890	1.015.445.556.954

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		143.593.864	100.471.933
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	43.975.047	22.013.925
- Đồng Euro (EUR)	EUR	143	151
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	123.741	51.723
- KIP Lào (KIP)	KIP	130.668.650.551	153.633.025.712
- Bath Thái (THB)	THB	15.376.593	36.791.251

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	64.669.809.832.998	68.600.829.747.087
Quốc tế	40.802.556.160.622	26.808.750.751.650
	105.472.365.993.620	95.409.580.498.737

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.542.195.118.296	3.478.397.196.841	337.299.570.664	282.219.713.506
Quốc tế	46.834.450.795	44.449.145.792	-	9.085.045.306
	3.589.029.569.091	3.522.846.342.633	337.299.570.664	291.304.758.812

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu gộp	105.475.974.748.530	95.415.439.036.170
- Doanh thu bán hàng	104.926.130.758.851	95.071.617.037.457
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	396.088.572.217	199.699.535.134
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	153.755.417.462	144.122.463.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.608.754.910)	(5.858.537.433)
- Chiết khấu thương mại	(3.608.754.910)	(5.858.537.433)
	105.472.365.993.620	95.409.580.498.737

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	102.263.123.443.694	92.188.364.657.870
Giá vốn dịch vụ cung cấp	213.685.852.444	133.749.223.395
	102.476.809.296.138	92.322.113.881.265

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.752.937.879.365	7.423.066.688.247
Chi phí nhân công	1.156.588.571.534	1.091.873.300.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	241.567.594.690	226.874.592.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.007.798.975	772.499.327.687
Chi phí khác bằng tiền	772.941.173.064	720.839.168.705
	6.596.043.017.628	10.235.153.077.287

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.431.347.448	418.552.637.062
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn	-	(5.913.234.282)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	145.799.044.635	97.984.639.152
Cổ tức được chia	971.018.400	1.575.507.333
Lãi bán hàng trả chậm	236.728.848	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.564.141.221	4.683.823.905
	608.002.280.552	516.883.373.170

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	228.151.797.207	133.157.307.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.726.342.615	120.066.476.306
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.491.341.160	(2.857.027.832)
Chi phí tài chính khác	8.079.423.614	9.074.790.054
	343.448.904.596	259.441.546.419

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	797.764.888.214	764.338.921.992
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	91.783.313.537	85.365.585.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.299.671.601	623.643.988.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.544.706.054	148.097.895.145
Các khoản chi phí bán hàng khác	539.974.070.896	473.394.029.712
	2.095.366.650.302	2.094.840.420.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	334.040.856.087	319.508.440.158
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	24.970.734.448	30.301.358.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.360.380.335	28.091.254.810
Các khoản dự phòng	7.646.226.902	5.243.321.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.401.404.811	123.535.962.664
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	231.376.575.213	285.754.042.160
	764.796.177.796	792.434.380.567

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	17.065.565.962	90.364.716
Tiền bồi thường nhận được	2.044.644.280	5.499.811.256
Phí nhân sự các lô dầu	-	9.687.779.588
Các khoản thu nhập khác	55.237.234.027	26.935.576.891
Thu nhập khác	74.347.444.269	42.213.532.451
Các khoản tiền phạt	2.607.191.364	377.532.404
Các khoản chi phí khác	13.739.342.403	17.390.081.899
Chi phí khác	16.346.533.767	17.767.614.303
(Lỗ)/lợi nhuận khác	58.000.910.502	24.445.918.148

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Mua hàng từ các bên liên quan:	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.612.673.933	10.132.037.591
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	481.150.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	148.069.304	4.386.230.112
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.441.772.938.853	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	10.247.691.340	12.478.540.901
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	-	11.580.563.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	299.874.102	192.267.448
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.333.294.262	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.530.000.000	1.530.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	293.063.759.792	311.276.202.041
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	66.998.645	52.189.117
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.090.818.807.331	19.418.463.683.042
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	21.574.804.945	19.145.665.783
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.545.893.458	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.450.273	4.903.127
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	28.790.506.230.797	32.532.317.194.490
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	-	27.360.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	202.800.000	33.600.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	884.637.134
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	43.822.172.148	38.825.547.120
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	723.276.000	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	186.000.000	57.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.803.042.576	1.743.776.759
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	43.204.320	43.204.320
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.047.299.401	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	24.773.499.980	21.344.227.720
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	180.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	7.132.679	-
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	57.779.247.309	-
Cộng	55.486.910.161.448	52.385.180.579.705

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	97.286.111.523	108.852.614.432
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	757.777.678	924.396.497
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.788.177.626	16.235.540.578
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	659.437.000	4.827.847.226
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	232.272.474.417	132.745.585.127
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	456.393.940	965.338.182
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	29.000.287.795	-
Công ty CP CNG Việt Nam	10.752.799.686	11.859.573.423
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	215.373.636	254.752.367
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	672.721.063	895.560.100
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.450.389.199	4.143.723.644
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	283.248.802	453.207.588
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28.634.312.717	18.582.941.803
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	13.354.153.270	8.199.306.416
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	23.982.479.704	29.363.196.529
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	3.752.168.202	9.072.100.545
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	335.745.022	548.207.368
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	55.405.283	10.002.912.759
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	713.009.397	760.279.308
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	907.973.498	900.767.670
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	429.235.520	427.295.121
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	12.006.100.670	104.083.637
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	154.015.757	159.573.936
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	180.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	34.354.728	43.780.709
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	-	1.939.382.637
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	452.265.879	682.457.342
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	918.822.097	562.886.851
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	497.185.003	434.530.576
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.239.383.987.681	10.690.330.160.910
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	81.922.560	85.635.853
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	2.469.977.330	2.108.997.018
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	240.302.613	48.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	76.390.941.448	55.419.635.568
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.047.956.265.917	1.309.566.325.650
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.518.258.339	87.379.802.593
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.377.707.833.762	5.819.977.261.867
Công ty TNHH Vietubes	-	648.563.637
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	71.272.845.161	84.357.441.721
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	420.109.090

Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	41.913.945	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	42.029.064	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	420.589.508	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	83.740.559.444	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	7.427.735.852	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.535.771.818	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	87.010.036	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	94.147.035	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	38.281.388.868	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	185.602.427	-
Cộng	24.508.701.501.921	18.414.236.004.278

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2,971,936,108,182	2,777,086,674,859
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	172,131,795,269	172,629,795,269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,121,381	394,640,571
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19,600,150,487	21,435,336,111
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6,799,726,022	3,135,890,409
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1,747,671,157	1,747,671,157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5,200,000	559,635,833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	641,233,440	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	46,945,605,108	9,119,367,500
Công ty Cổ phần PVI	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512,515,240	512,515,240
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	5,112,739,726	7,455,342,470
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	2,630,000,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	104,667,600	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1,176,705	-
Cộng	3,225,545,710,317	2,996,706,869,419

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	63.533.267.891	61.982.815.152
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.501.410.091	13.863.827.642
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.981.635.970	1.096.714.440
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	106.497.110	270.744.603
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.188.852.520.733	6.255.007.763.231
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.552.573.228	18.053.221.994
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	27.285.812
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	56.742.210	204.092.270
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	2.312.565.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.077.329.314	2.289.551.448
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.543.770.086	2.543.770.086
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.759.510	86.383.670
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	98.905.211	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.167.500.229	1.153.182.490
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.860.231.880	18.426.058.425
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	124.957.420	144.540.990
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	683.240.700	301.220.700
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	150.786.590	101.866.190
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.824.753.820	2.122.805.654
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.078.000	276.104.099
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	247.185.380	203.798.920
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	209.902.740	81.130.880
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	46.127.770	38.999.800
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	56.250.590	126.186.010
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	55.869.790	18.385.847
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	73.020.230	47.392.880
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	12.422.300	11.931.400
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	252.522.360	163.731.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	631.108.702.169	591.470.835.986
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.849.817.689	2.210.421.939
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	23.796.146.385	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	15.156.044	6.526.723
Công ty CP CNG Việt Nam	2.278.343.950	2.694.564.849
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	2.999.000.000	2.966.440.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.289.020.910	22.356.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	367.312.580	330.798.157
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.109.400.076
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	-	4.471.200.000
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	1.185.468.720	957.442.340
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	66.705.390	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	44.418.267	-
Cộng	2.007.533.584.241	6.988.558.288.447

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Phải trả nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.798.782.569.404	2.563.466.081.355
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	272.741.119.285	40.274.464.803
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	43.311.991.802	29.588.102.524
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	226.265.420	124.672.273
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	249.500.000	249.500.000
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	19.200.000	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	45.000	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.718.960.782.921	3.189.310.381.931
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	-	508.658.239
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.718.647.246	20.174.092.925
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.500.000	3.909.836.881
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	260.379.360	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	976.650.151	233.767.290
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.064.342.372	2.405.399.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	747.734.032
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	496.800.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	75.355.811.038	-
Cộng	6.926.109.441.322	5.857.930.529.496
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.099.963.993.180	1.891.442.305.803
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	83.879.353.683	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	157.545.580	163.240.400
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	-	1.451.788.045
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	36.832.559	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	6.602.711.496
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	3.414.013.411
Cộng	2.184.262.112.804	1.960.839.076.779
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	49.752.630	219.436.876
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.463.898	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.803.295.760	3.058.292.646
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.634.385.951	-
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	506.525.127	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	3.009.620.378	5.517.397.469
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	178.181.818	-
Cộng	11.183.225.562	8.795.126.991

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn - dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	4.062.498.100	4.999.998.400
Cộng	4.062.498.100	4.999.998.400

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Với mục tiêu cải thiện mặt bằng tiền lương, thu nhập của đội ngũ Người quản lý giữ các chức danh trong HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành tại các đơn vị thành viên do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) nắm giữ trên 50% vốn điều lệ cho phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh và quy mô doanh nghiệp; Đồng thời đảm bảo phù hợp với nguyên tắc quy định tại Khoản 2, Điều 30 của Nghị định số 44 (doanh nghiệp từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được tự quyết định mức tiền lương, thù lao hằng năm); Ngày 26/8/2025 PVN đã ban hành Quyết định số 7468/QĐ-CNNL về việc phê duyệt và ban hành "Quy chế quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp trong PVN" áp dụng đối với các doanh nghiệp do PVN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, trong đó có Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP. Khi áp dụng quy định tại QĐ 7468, chi phí tiền lương, phụ cấp, thù lao 09 tháng năm 2025 cho người quản lý (HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành) tại Tổng công ty được tăng lên 12,91 tỷ đồng (bao gồm cả khoản tăng do tăng thêm 01 TVHĐQT chuyên trách)".

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng trước người bán		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.558.989	179.376.381
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.322.554.788	11.907.299.076
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	330.604.637
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	60.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	37.800.000	-
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	602.437.772	-
Cộng	14.177.043.110	20.491.971.655

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua ứng trước		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	21.778.380	-
Cộng	563.739.413	541.961.033

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	373.552.569.116	605.168.476.737
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	47.115.200.398	76.193.737.143
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	326.437.368.718	528.974.739.594
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	970.440.000.000	748.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	509.290.000.000	408.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	461.150.000.000	340.000.000.000

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	9.159.408.000	4.450.115.686
Tiền lương của Ban Kiểm soát	4.212.000.000	1.955.184.736
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	9.446.220.000	3.501.957.642

38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	Lợi nhuận trước thuế	28.519.222.256	1.032.630.960
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.703.844.451	206.526.191
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.815.377.805	826.104.769

39. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

40. ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Ngày 19/09/2025 PVOIL đã nhận được Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2024. Liên quan đến kiến nghị của KTNN về điều chỉnh sổ sách kế toán, theo đánh giá của Tổng công ty là ảnh hưởng không trọng yếu nên Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh vào báo cáo tài chính của quý 3 năm 2025 và cho kỳ kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2025